

Bản án số: 733/2022/DS-PT
Ngày: 06-12-2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Tôn Văn Trung

Các Thẩm phán:

1. Bà Đỗ Thanh Hương
2. Bà Phạm Thị Mai Xuân

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngọc Sương - Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:*** Ông Phạm Duy Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ
Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 329/2022/TLPT-DS ngày
04 tháng 10 năm 2022 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 289/2022/DS-ST ngày 15/7/2022 của Tòa
án nhân dân quận **B** bị kháng nghị và kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5804/2022/QĐ-PT
ngày 17 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1957;

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: Số 357/22/48 T, khu phố 13, phường B, quận **B**, Thành phố
Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu H, sinh
năm 1991 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Căn hộ C2 Chung cư T, đường số B khu dân cư I, ấp N, xã P,
huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Đặng Vĩnh T, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Số 547 A, phường B, quận **B**, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Văn T, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Số 932 T, Phường B, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Việt C, sinh năm 1956 - Luật sư Công ty luật H, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số Đ, Phường B, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người kháng cáo:* Ông Đặng Vĩnh T – Bị đơn.

4. Án sơ thẩm bị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận B kháng nghị.

NHẬN THẤY

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

[1]. Quá trình giải quyết vụ án sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H và người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Hữu H trình bày:

Vào ngày 08/3/2016, ông Đặng Vĩnh T vay của ông Hiền, bà H số tiền vốn là 200.000.000 đồng để mua máy cắt trị giá 355.000.000 đồng phục vụ cho việc kinh doanh, ông T hứa giải quyết trong vòng 20 ngày.

Ngày 14/02/2017, ông T viết giấy tay ghi trả cho ông H, bà H số tiền vốn là 50.000.000 đồng; số nợ còn lại hẹn hai tháng trả nhưng vẫn không thực hiện.

Ngày 17/12/2017, ông T tiếp tục viết giấy tay có nội dung do làm ăn thua lỗ, bị phá sản nên chưa trả được và hứa nếu có điều kiện thì trong năm 2017 sẽ trả nợ gốc, nếu không có thì ông T xin khát sang năm 2018 trả cả gốc và lãi; nhưng ông T vẫn không thực hiện trả cho bà H, ông H số tiền vốn còn lại là 150.000.000 đồng.

Trong đơn khởi kiện, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông H yêu cầu: Buộc ông Đặng Vĩnh T phải trả cho bà H, ông H số tiền vốn 150.000.000 đồng và lãi suất được tính cụ thể như sau:

Từ ngày 08/3/2016 đến ngày 08/01/2017:

Tiền vốn 200.000.000 đồng x 13.5%/năm x 10 tháng = 22.500.000 đồng.

Từ ngày 08/01/2017 đến ngày 14/02/2017:

Tiền vốn 200.000.000 đồng x 20%/năm x 01 tháng 06 ngày = 3.334.000 đồng.

Từ ngày 14/02/2017 đến tại ngày xét xử vụ án; yêu cầu ông T trả lãi theo mức lãi suất 20%/năm trên số tiền dư nợ gốc 150.000.000 đồng.

Ngoài ra ông T còn phải chịu lãi suất khi thi hành án cho đến khi trả dứt điểm số nợ theo quy định của pháp luật.

[2]. Bị đơn trình bày.

Trong đơn yêu cầu phản tố đề ngày 09/4/2021, ông Đặng Vĩnh T thừa nhận có nhận của ông H số tiền là 200.000.000 đồng và cho rằng; giữa ông và ông H thỏa thuận với nhau về việc hùn vốn để mua máy cắt Yamazak với giá 355.000.000 đồng; ông H góp số tiền 200.000.000 đồng, khoảng một tháng thì ông H rút lại 50.000.000 đồng. Sau đó do ông H khó khăn về tài chính nên ông T cho ông H rút vốn thêm 60.000.000 đồng. Như vậy, số tiền vốn góp của ông H còn lại 90.000.000 đồng. Sau khi ông H giao số tiền 200.000.000 đồng, thì ông T góp vào để mua máy cắt với giá 355.000.000 đồng. Khi nhận máy về thì ông T sửa chữa lại chi phí là 55.000.000 đồng, tổng cộng là 410.000.000 đồng. Ngày 30/4/2016, ông T bán hai chiếc máy cho ông Tống Thanh Tùng với giá 950.000.000 đồng (trong đó chiếc máy mà ông T và ông H hùn góp vốn với giá là 445.000.000 đồng). Ông Tùng chỉ trả được 700.000.000 đồng, còn nợ lại 250.000.000 đồng đến nay ông Tùng không trả. Như vậy, giữa ông H và ông T vẫn chưa quyết toán được việc lời, lỗ sau khi mua máy.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T và người đại diện theo ủy quyền ông Thạo cho rằng, số tiền 200.000.000 đồng là ông H góp vốn hùn với ông T để kinh doanh mua bán máy, lời cùng chia, thua lỗ cùng chịu, không phải là tiền cho vay nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, bà H về việc vay tài sản.

[3]. Bản án dân sự sơ thẩm số 289/2022/DS-ST ngày 15/7/2022 của Tòa án nhân dân quận **B** đã quyết định: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H; Buộc ông Đặng Văn T chịu trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H tổng số tiền 248.533.343 đồng (Hai trăm bốn mươi tám triệu năm trăm ba mươi ba nghìn ba trăm bốn mươi ba đồng); Ông Đặng Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 12.426.667 đồng (Mười hai triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn Tên về quyền kháng cáo.

[4]. Tại Đơn kháng cáo của ông Đặng Vĩnh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, theo hướng hủy bản án sơ thẩm; với lý do: Thứ nhất, bản án sơ thẩm xác định sai bị đơn, ông T cho rằng bị đơn trong vụ án là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Đặng Gia do hóa đơn thu tiền của công ty này ban hành; Thứ hai, Tòa án nhân dân quận **B** không có thẩm quyền giải quyết vụ án vì địa chỉ thường trú của ông Đặng Vĩnh T tại Mộ Đức, Quảng Ngãi nên Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, Quảng Ngãi mới có thẩm quyền giải quyết vụ án; thứ ba, bản án sơ thẩm không đưa vợ ông T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng tố tụng. Về nội dung giữa ông H và ông T cùng góp vốn kinh doanh không phải là quan hệ vay mượn tài sản nên Tòa án thụ lý quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là không đúng.

[5]. Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 12/QĐ-VKS-DS ngày 28/7/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận **B** có nội dung:

Bản án sơ thẩm số 289/2022/DS-ST ngày 15/7/2022 của Tòa án nhân dân quận **B** đã xác định sai thời điểm tính tiền lãi dẫn đến tính sai số tiền lãi. Cụ thể, theo Giấy mượn tiền ngày 08/3/2016 thể hiện ông T có nhận của ông H 200.000.000 đồng, thời hạn trả trong 20 ngày, các bên không thỏa thuận lãi suất. Như vậy, đây là giao dịch có kỳ hạn, không có lãi suất. Do đó, thời điểm bắt đầu tính lãi chậm trả là ngày tiếp theo của thời hạn 20 ngày (ngày 29/3/2016). Tổng số tiền gốc và lãi ông T phải trả cho ông H từ ngày 29/3/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm (15/7/2022) là 247.172.831 đồng. Nghĩa vụ ông T phải trả thấp hơn số tiền bản án sơ thẩm buộc thực hiện là: 248.533.343đ - 247.172.831đ = 1.360.512đ (một triệu ba trăm sáu mươi nghìn năm trăm mười hai đồng).

Do đó, Viện kiểm sát nhân dân quận **B** quyết định: Kháng nghị toàn bộ Bản án sơ thẩm Tòa án nhân dân **B**; đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Đặng Vĩnh T trình bày: Tại phiên tòa phúc thẩm ông T sẽ tự mình tham gia tố tụng, không yêu cầu phải có sự có mặt của người đại diện theo ủy quyền ông Trương Văn Thoại; ông T tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo; đồng ý nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận **B**, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn - Luật sư Trần Việt C trình bày: Thống nhất với ý kiến của ông T.

[6]. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử vụ án. Về phía các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự, nhận thấy:

+ Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Đặng Vĩnh T rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phần kháng cáo của bị đơn.

+ Về nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận **B** là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn có người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Hữu H có đơn xin vắng mặt. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Đặng Vĩnh T là ông

Trương Văn Thoại vắng mặt, T nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, ông T có mặt và trình bày sẽ tự mình tham gia tố tụng nên quyền tham gia tố tụng của bị đơn đã được đảm bảo. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự này.

[2]. Về kháng cáo của bị đơn:

Người kháng cáo có quyền kháng cáo, kháng cáo trong thời hạn và nội dung đơn kháng cáo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ.

Về nội dung kháng cáo:

Bị đơn ông Đặng Vĩnh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng tố tụng và xác định sai nội dung tranh chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Đặng Vĩnh T rút toàn bộ kháng cáo, nhận thấy việc rút kháng cáo của bị đơn là tự nguyện và phù hợp với quy định nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phần kháng cáo của bị đơn.

[3]. Xét nội dung kháng nghị tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 12/QĐ-VKS-DS ngày 28/7/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận B:

Bản án số 289/2022/DS-ST của Tòa án nhân dân quận **B** Tên ngày 15/7/2022. Ngày 28/7/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận **B** ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm là còn trong thời hạn và có nội dung phù hợp với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng nghị: Theo Giấy mượn tiền ngày 08/3/2016 thể hiện ông T có nhận của ông H 200.000.000 đồng, thời hạn trả trong 20 ngày, các bên không thỏa thuận lãi suất. Như vậy, đây là giao dịch có kỳ hạn, không có lãi suất. Do đó, thời điểm bắt đầu tính lãi chậm trả là ngày tiếp theo của thời hạn 20 ngày (ngày 29/3/2016). Tổng số tiền gốc và lãi ông T phải trả cho ông H từ ngày 29/3/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm (15/7/2022) là 247.172.831 đồng. Nghĩa vụ ông T phải trả thấp hơn số tiền bản án sơ thẩm buộc thực hiện là: 248.533.343đ - 247.172.831đ = 1.360.512đ (một triệu ba trăm sáu mươi nghìn năm trăm mười hai đồng).

Nhận thấy, nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận **B** là có cơ sở.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận **B**, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận **B** như sau:

Giao dịch dân sự giữa ông H, bà H và ông T từ ngày 08/3/2016, nên áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao để giải quyết cụ thể như sau:

- Thời gian từ ngày 29/3/2016 đến ngày 31/12/2016, áp dụng quy định tại Khoản 2 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước để giải quyết: $200.000.000 \text{ đồng} \times 9\%/năm \times 9 \text{ tháng} 02 \text{ ngày} = 13.598.630 \text{ đồng}$.

- Từ ngày 01/01/2017 áp dụng quy định tại Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 13/02/2017 là $200.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 1 \text{ tháng} 12 \text{ ngày} = 2.324.201 \text{ đồng}$;

- Từ ngày 14/02/2017 đến tại thời điểm xét xử ngày 15/7/2022 là: $150.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 5 \text{ năm} 5 \text{ tháng} = 81.250.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng số tiền gốc và lãi từ ngày 29/3/2016 đến ngày 15/7/2022 là: 247.172.831 đồng.

Như vậy, số tiền ông T có trách nhiệm trả cho ông H, bà H tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 247.172.831 đồng.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông Đặng Văn T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí.

Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền ông T phải trả là 247.172.831 đồng nên bị đơn phải chịu án phí tương ứng theo quy định.

[4]. Xét ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 289, Khoản 2 Điều 308 Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử kháng cáo của bị đơn ông Đặng Vĩnh T.

2. Chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận B, sửa phần quyết định của Bản án sơ thẩm số 289/2022/DS-ST ngày 15/7/2022 của Tòa án nhân dân quận B như sau:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H;

Buộc ông Đặng Văn T chịu trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H tổng số tiền 247.172.831 (hai trăm bốn mươi bảy triệu một trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm ba mươi một) đồng.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, ông Đặng Văn T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Đặng Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm ông Đặng Văn T phải chịu là 12.358.642 (mười hai triệu ba trăm năm mươi tám nghìn sáu trăm bốn mươi hai) đồng, nhưng trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2022/0009307 ngày 03/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông T còn phải nộp là 12.058.642 (mười hai triệu không trăm năm mươi tám nghìn sáu trăm bốn mươi hai) đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Tên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Tòa án nhân dân quận B;
- Chi cục THADS quận B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tôn Văn Trung